

Số: *990*/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày *20* tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-BKH ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Thống kê, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động thống kê được phân công trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực thống kê an ninh lương thực quốc gia.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến; biên soạn, hướng dẫn và phổ biến nghiệp vụ chuyên môn thống kê về ngành, lĩnh vực được giao theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Xây dựng thông tin thống kê đầu ra; xác định thông tin thống kê đầu vào

a) Xây dựng thông tin thống kê đầu ra gồm: Chỉ tiêu thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê; báo cáo tháng, quý, năm; báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất thuộc ngành và lĩnh vực được giao.

b) Xác định thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn thông tin thống kê đầu ra.



3. Tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê; phân tích, dự báo thống kê

a) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê khác được giao (*phụ lục kèm theo*).

b) Tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê khác về an ninh lương thực quốc gia.

c) Biên soạn báo cáo thống kê, ấn phẩm thống kê.

d) Thực hiện phân tích, dự báo thống kê và khuyến nghị chính sách.

4. Phổ biến, cung cấp thông tin thống kê:

a) Chuẩn bị nội dung thông tin, kết quả tổng điều tra, điều tra thuộc ngành, lĩnh vực được giao phục vụ công bố, phổ biến thông tin thống kê.

b) Cung cấp thông tin thống kê cho các đơn vị trong Ngành và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Tổng cục Thống kê.

5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, hằng năm và các quy định về hệ thống thu thập thông tin thống kê: Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước trong ngành, lĩnh vực được giao.

b) Xây dựng, cải tiến các hệ thống chỉ tiêu thống kê; phân loại thống kê.

c) Xây dựng phương án, hướng dẫn thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra thống kê; đề xuất phương thức khai thác, xử lý thông tin từ báo cáo thống kê, hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác.

d) Thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê; chế độ báo cáo thống kê; chương trình điều tra thống kê quốc gia; kế hoạch điều tra thống kê hằng năm; Phương án tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia; phân loại thống kê ngành, lĩnh vực; số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy chế phối hợp sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước và văn bản khác về quản lý hoạt động thống kê nhà nước.

đ) Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng hoạt động thống kê của các đơn vị có liên quan trong triển khai thực hiện ngành, lĩnh vực được giao.

e) Nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; hợp tác quốc tế; thanh tra nghiệp vụ; thi đua, khen thưởng; kế hoạch tài chính và văn phòng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Tổng cục trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức và chế độ làm việc

1. Tổ chức

Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản có Vụ trưởng, không quá 03 Phó Vụ trưởng và các công chức. Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

2. Chế độ làm việc

a) Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản làm việc theo chế độ thủ trưởng kết hợp với chế độ chuyên viên; trường hợp Lãnh đạo Tổng cục giao nhiệm vụ trực tiếp cho Phó Vụ trưởng hoặc chuyên viên thì Phó Vụ trưởng, chuyên viên có trách nhiệm thi hành và báo cáo kịp thời với Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng phụ trách lĩnh vực công tác của chuyên viên.

b) Vụ trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng, trước pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Vụ; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 2 và có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Vụ theo quy định của pháp luật và của Tổng cục Thống kê.

- Phân công nhiệm vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các Phó Vụ trưởng và công chức trong Vụ.

- Ký thừa lệnh Tổng cục trưởng các văn bản được giao theo Quy chế làm việc của Tổng cục Thống kê.

- Phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục, các cơ quan liên quan trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ.

- Quyết định các nội dung báo cáo, sơ kết, tổng kết, kiến nghị với Tổng cục trưởng các chủ trương, giải pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ của Vụ.

- Tổ chức thực hiện các quy chế, quy định của Tổng cục Thống kê.

- Quản lý, sử dụng công chức và tài sản được giao theo quy định của Tổng cục Thống kê.

c) Phó Vụ trưởng giúp Vụ trưởng thực hiện và chịu trách nhiệm trước Vụ trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

d) Công chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ do Vụ trưởng hoặc Phó Vụ trưởng giao.

Điều 4. Biên chế và công chức

1. Biên chế của Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định trong tổng số biên chế được giao.

2. Công chức của Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định theo chức năng, nhiệm vụ của Vụ.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020. thay thế Quyết định số 57/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và chế độ làm việc của Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản.

2. Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các công chức Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Vụ TCCB-Bộ KHĐT;
- Website Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Hương

Số: 11111/2020

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
PHÂN CÔNG VỤ THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA								13	3
1	0303	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5 năm	0303				x	
2	0801	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	Vụ, năm	0801				x	
3	0802	Diện tích cây lâu năm	Năm	0802				x	
4	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Vụ, năm	0803				x	
5	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Vụ, năm	0804				x	
6	0805	Cân đối một số nông sản chủ yếu	Năm	0805				x	
7	0806	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	6 tháng, năm	0806				x	
8	0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	6 tháng, năm	0807				x	
9	0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung	6 tháng	0808				x	
10	0809	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Năm	0809				x	
11	0810	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Năm	0810				x	
12	0811	Sản lượng thủy sản	Quý	0811				x	
13	0812	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản	Năm	0812				x	
14	2001	Diện tích rừng hiện có	Năm	2001	15.2.1				x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
15	2002	Diện tích rừng được bảo vệ	6 tháng	2002					x
16	2003	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	2003	15.2.2	1601			x
II. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM								3	9
1	2.1.2	Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số	2 năm		2.1.2			x	
2	5.5.6	Tỷ lệ nữ chủ trang trại	5 năm		5.5.6		0302	x	
3	5.7.1	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp	10 năm		5.7.1		0215	x	
4	2.4.1	Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn	2 năm		2.4.1				x
5	2.4.2	Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững	3 năm		2.4.2				x
6	2.5.1	Số lượng nguồn gen động vật, thực vật cho lương thực, nông nghiệp được bảo tồn	Năm		2.5.1				x
7	12.3.1	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	5 năm		12.3.1				x
8	14.4.1	Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái	5 năm		14.4.1				x

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
9	14.4.2	Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp	Năm		14.4.2				x
10	14.4.3	Tỷ lệ sản lượng khai thác trên trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ Việt Nam	5 năm		14.4.3				x
11	15.2.1	Diện tích rừng hiện có	5 năm	2001	15.2.1				x
12	15.2.2	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	2003	15.2.2	1601			x
III. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ASEAN								2	1
1	0701	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Năm			0701		x	
2	0702	Sản lượng tôm bình quân đầu người	Năm			0702		x	
3	1601	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	2003	15.2.2	1601			x
IV. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA								2	0
1	0215	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp	10 năm		5.7.1		0215	x	
2	0302	Tỷ lệ nữ chủ trang trại	5 năm		5.5.6		0302	x	
IV. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ								6	0
1	0307	Số trang trại, lao động trong các trang trại	5 năm					x	
2	0308	Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng	5 năm					x	
3	0309	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại	5 năm					x	

STT	Mã chỉ tiêu	Hệ thống chỉ tiêu/tên chỉ tiêu	Kỳ công bố	Mã chi tiết				Thực hiện	Phụ trách
				QG	VSDGI	ASEAN	Giới		
4	0601	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Năm					x	
5	0602	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Năm					x	
6	0603	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp	5 năm					x	
VI. BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ THANH NIÊN VIỆT NAM								1	0
1	0312	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm					x	